

Biểu 01. Thống kê diện tích thực hiện biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 521 /QĐ-UBND ngày 02/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

STT	Địa phương/đơn vị	Tiểu khu	Chủ quản lý	Diện tích (ha)	Hiện trạng (đối tượng)	3 loại rừng
I	Địa phương (chủ rừng nhóm I)			874		
1	UBND xã A Lưới 2	272, 288, 291	UBND xã, HGD	60	DT2	PH, SX
2	UBND xã A Lưới 3	292, 299, 303, 307	UBND xã, HGD	74	DT2	PH, SX
3	UBND xã A Lưới 4	360, 361, 362, 363, 313, 314, 316, 357, 358	UBND xã, HGD	63	DT1, DT2	PH, SX
4	UBND xã A Lưới 5	277, 281, 286, 287	UBND xã, HGD	67	DT2	SX
5	UBND phường Phong Điền	42, 44, 60, 63, 64	UBND phường	402	RPH	SX
6	UBND phường Phong Phú	1, 2, 3, 4	UBND phường	164	DT2	PH
7	UBND xã Khe Tre	370, 376, 381, 387, 388, 415	UBND xã	44	DT2	PH, SX
II	Đơn vị (chủ rừng nhóm II)			1.458		

1	Ban QLRPH A Lưới	282, 297	Tổ chức	35	DT2	PH
2	Ban QLRPH Nam Sông Hương	173, 177, 178, 180, 184, 188	Tổ chức	490	DT2	PH
3	Ban QLRPH Bắc Sông Hương	66, 67, 69, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 109, 115, 131, 132, 136, 142, 143, 144, 146	Tổ chức	269	DT1, DT2	PH, SX
4	Ban QLKDT thiên nhiên Phong Điền	21, 22, 25, 26, 29, 33, 54, 55, 65, 68, 70	Tổ chức	500	DT2	ĐD
5	Công ty TNHH NN MTV LN Nam Hòa	322, 325, 327, 330, 337	Tổ chức	64	DT2	SX, PH
6	Vườn Quốc gia Bạch Mã	208, 386	Tổ chức	100	DT2	ĐD
Tổng				2.332		

Ghi chú: DT2 : Đất trống có cây gỗ tái sinh; RPH: Rừng phục hồi; PH: Rừng phòng hộ; ĐD: Rừng đặc dụng; SX: Rừng sản xuất

**Biểu 02. Thống kê diện tích thực hiện biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung
giai đoạn 2026-2030**

(Kèm theo Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 02/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

STT	Địa phương/đơn vị	Tiểu khu	Chủ quản lý	Diện tích (ha)	Hiện trạng (Đối tượng)	3 loại rừng
I	Địa phương (chủ rừng nhóm I)			273		
1	UBND phường Phong Dinh	9, 10	UBND phường	67	DT2	SX
2	UBND phường Phong Thái	16, 17, 18, 19, 59, 78, 81	UBND phường	206	DT2	SX, PH
II	Đơn vị (chủ rừng nhóm II)			225		
1	Ban QLRPH Bắc Sông Hương	69, 80, 82, 83, 84, 108, 109, 110, 115, 136, 137, 138, 139, 145	Tổ chức	158	DT2	SX, PH
2	Ban QLRPH A Lưới	297	Tổ chức	27	DT2	PH
3	Vườn Quốc gia Bạch Mã	426	Tổ chức	40	DT2	ĐD
Tổng				497		

Ghi chú: DT2 : Đất trống có cây gỗ tái sinh; PH: Rừng phòng hộ; ĐD: Rừng đặc dụng; SX: Rừng sản xuất

Biểu 03. Thống kê diện tích thực hiện biện pháp nuôi dưỡng và làm giàu rừng giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 02/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

STT	Địa phương/đơn vị	Tiểu khu	Chủ quản lý	Diện tích (ha)	Hiện trạng (Đối tượng)	3 loại rừng
I	Nuôi dưỡng rừng tự nhiên			1.337		
1	Địa phương (chủ rừng nhóm I)			127		
-	Phường Phong Thái	76, 77, 78, 79, 80, 81	UBND phường	127	TXN	SX
2	Đơn vị (chủ rừng nhóm II)			1.210		
-	Ban QLRPH Bắc Hải Vân	233, 234, 237, 240, 246, 247, 248, 249, 250, 251	Tổ chức	258	TXN, TXK	PH, ĐD, SX
-	Ban QLRPH A Lưới	309, 356, 340, 341, 342, 344	Tổ chức	471	TXN	PH
-	Công ty TNHH NN MTV LN Nam Hòa	204, 206, 323, 326, 329, 337, 338	Tổ chức	31	TXK	PH, SX
-	Ban QLRPH Nam Sông Hương	166, 167, 175, 176, 179, 181, 182, 188, 378, 379, 396	Tổ chức	200	TXN	PH
-	Ban QLRPH Bắc Sông Hương	81, 83, 109, 110, 111, 115, 136	Tổ chức	250	TXK	PH

II	Làm giàu rừng			742		
1	Ban QLKDT thiên nhiên Phong Điền	68, 70	Tổ chức	80	TXN	ĐD
2	Ban QLKBV cảnh quan Bắc Hải Vân	248, 250, 251	Tổ chức	162	TXN	PH, ĐD
3	Ban QLRPH Nam Sông Hương	166, 167, 174, 175, 176, 179, 180, 181, 182, 378, 379	Tổ chức	250	TXN	PH
4	Ban QLRPH Bắc Sông Hương	67, 69	Tổ chức	250	TXN	PH
Tổng				2.079		

Ghi chú:

- TXP: Rừng tự nhiên lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng.
- TXK: Rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo kiệt.
- TXN: Rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo.
- PH: Rừng phòng hộ; ĐD: Rừng đặc dụng; SX: Rừng sản xuất.

**Biểu 04. Khái toán nhu cầu vốn thực hiện Đề án Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng
trên địa bàn thành phố Huế, giai đoạn 2026 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 02/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

TT	Nội dung	Giai đoạn 2026 - 2030 (năm)											
		Tổng		2026		2027		2028		2029		2030	
		Khối lượng	Vốn (tr.đ)	Khối lượng	Vốn (tr.đ)	Khối lượng	Vốn (tr.đ)	Khối lượng	Vốn (tr.đ)	Khối lượng	Vốn (tr.đ)	Khối lượng	Vốn (tr.đ)
1	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên		65.106		5.281		10.231		13.909		16.558		19.127
-	Khoanh nuôi mới (ha)	2.332	19.127	644	5.281	604	4.950	449	3.678	323	2.649	313	2.569
-	Khoanh nuôi chuyển tiếp (lượt ha)	5.607	45.979			644	5.281	1.248	10.231	1.696	13.909	2.019	16.558
2	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung		21.853		3.193		4.233		4.585		4.846		4.997
-	Khoanh nuôi mới (ha)	497	4.997	318	3.193	104	1.040	35	352	26	261	15	151
-	Khoanh nuôi chuyển tiếp (lượt ha)	1.678	16.857			318	3.193	421	4.233	456	4.585	482	4.846
3	Nuôi dưỡng rừng tự nhiên		18.770		2.776		2.583		2.738		5.344		5.330
-	Nuôi dưỡng lần 1 (ha)	1.337	13.412	277	2.776	258	2.583	273	2.738	256	2.568	274	2.747
-	Nuôi dưỡng lần 2 (lượt/ha)	535	5.359							277	2.776	258	2.583
4	Làm giàu rừng tự nhiên		30.572		1.814		4.300		6.195		8.292		9.971
-	Làm giàu rừng mới (ha)	742	9.971	135	1.814	185	2.486	141	1.895	156	2.096	125	1.680
-	Làm giàu rừng chuyển tiếp (lượt ha)	1.533	20.601			135	1.814	320	4.300	461	6.195	617	8.292
	Tổng		136.302		13.064		21.347		27.427		35.039		39.425